

BIỂU CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT
(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 01/5/2024 của Bộ GD&ĐT)

I. Thông tin chung về cơ sở vật chất

TT	Hạng mục	Số lượng/Diện tích	Đạt chuẩn theo quy định	Ghi chú
1	Tổng diện tích khu đất (m ²)	4421,0	x	
2	Diện tích xây dựng (m ²)	1776,8	x	
3	Số điểm trường	4	x	
4	Số khối phòng học	13	x	
5	Tổng số phòng học	13	13	

II. Phòng học và công trình phục vụ học tập

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích (m ²)	Tình trạng (tốt/đạt/chưa đạt)	Ghi chú
1	Phòng học kiên cố	8	290	Đạt	
2	Phòng học bán kiên cố	5	149	Chưa đạt	
3	Phòng học tạm	0	0	Đạt	
4	Phòng học bộ môn (nếu có)	0			
5	Phòng học thông minh (nếu có)	0			
6	Khu vệ sinh cho trẻ/học sinh	7	122,36	Đạt	
7	Khu vệ sinh giáo viên	1	11,4	Đạt	
8	Sân chơi, bãi tập	5	870	Đạt	

III. Các phòng chức năng

TT	Loại phòng	Số lượng	Tình trạng	Ghi chú
1	Phòng Âm nhạc	1	Đạt	
2	Phòng Mỹ thuật	0		
3	Phòng Tin học	0		
4	Thư viện	1	Đạt	
5	Nhà đa năng / phòng thể chất	1	Đạt	
6	Phòng Y tế học đường	1	Đạt	
7	Phòng Giáo dục kỹ năng sống (nếu có)	0		

TT	Loại phòng	Số lượng	Tình trạng	Ghi chú
8	Các phòng chức năng khác	0		

IV. Khu hành chính – quản trị

TT	Hạng mục	Số lượng	Tình trạng	Ghi chú
1	Phòng Hiệu trưởng	1	Đạt	
2	Phòng Phó Hiệu trưởng	2	Đạt	
3	Phòng Hội đồng	1	Đạt	
4	Phòng Văn thư	0		
5	Phòng Kế toán	1	Đạt	
6	Phòng Giáo viên	0		

V. Công trình phụ trợ

TT	Hạng mục	Số lượng	Tình trạng	Ghi chú
1	Nhà bếp	3	Đạt	
2	Khu sơ chế – chia ăn	3	Đạt	
3	Kho (thực phẩm, thiết bị, tài liệu...)	2	Đạt	
4	Hệ thống cấp nước sạch	5	Đạt	
5	Hệ thống thoát nước	5	Đạt	
6	Khu để xe (GV, PH, HS)	5	Đạt	
7	Tường rào, cổng trường	5	Đạt	

VI. Thiết bị dạy học – đồ dùng – đồ chơi

TT	Danh mục	Tổng số	Đủ theo quy định	Thiếu	Ghi chú
1	Bộ thiết bị tối thiểu theo CTGD	13	13		
2	Thiết bị CNTT (máy tính, máy chiếu...)	13	13		
3	Đồ dùng – đồ chơi ngoài trời	25	25		
4	Đồ dùng – đồ chơi trong lớp	13	13		
5	Trang thiết bị PCCC	1 bộ	1 bộ		

Thanh Nưa, ngày 8 tháng 9 năm 2025
HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thanh Huệ